UBND TỈNH CAO BẰNG

Biểu số 53/CK-NSNN

DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2026

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

Đơn vị tính: Nghìn đồng

Stt	Tên đơn vị	Tổng cộng	Trong đó														
			Chi giáo dục đào tạo và dạy nghề	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	Sự nghiệp văn hóa thể thao và du lịch	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Sự nghiệp môi trường	Sự nghiệp kinh tế	Trong đó		Chi quản lý hành chính NN, Đảng, đoàn thể	Sự nghiệp đảm bảo xã hội	Trợ giá trợ cước	Chi thường xuyên khác	Bổ sung có mục tiêu
											Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản					
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	TỔNG SỐ	**3.822.677.000**	**782.547.000**	**99.725.000**	**748.438.000**	**84.655.000**	**0**	**0**	**12.710.000**	**443.681.000**	**0**	**0**	**830.810.000**	**67.133.000**	**4.882.000**	**564.869.000**	**0**
1	Tỉnh ủy Cao Bằng	97.165.000											97.165.000				
2	Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh	28.041.000											28.041.000				
3	Văn phòng UBND tỉnh	48.239.000		3.817.000					1.240.000				37.293.000			5.889.000	
4	Sở Dân tộc và Tôn giáo	7.892.000	84.000										7.808.000				
5	Sở Tài chính	28.339.000	1.112.000	2.000.000									25.227.000				
6	Sở Ngoại vụ	23.405.000	185.000										23.220.000				
7	Sở Nội vụ	257.139.000	3.905.000	5.360.000	11.013.000								229.303.000	3.267.000		4.291.000	
8	Thanh tra nhà nước	25.684.000											25.684.000				
9	Sở Nông nghiệp và Môi trường	174.350.000	704.000	3.000.000					5.470.000	60.587.000			104.589.000				
10	Sở Tư pháp	23.037.000								9.873.000			13.164.000				
11	Sở Công thương	36.477.000	750.000							6.544.000			29.183.000				
12	Sở Khoa học và Công nghệ	68.946.000	425.000	50.366.000						4.909.000			13.246.000				
13	Sở Xây dựng	311.695.000								291.963.000			19.732.000				
14	Sở Giáo dục & Đào tạo	775.147.000	759.199.000	3.211.000									12.737.000				
15	Sở Y tế	836.757.000	496.000	15.142.000	737.275.000								19.978.000	63.866.000			
16	Trường Chính trị Hoàng Đình Giong	14.477.000	14.477.000														
17	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	112.874.000	1.210.000	4.200.000	150.000	84.655.000				9.033.000			13.626.000				
18	Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh	39.677.000							6.000.000	6.547.000			27.130.000				
19	Ủy ban Mặt trận Tổ Quốc Việt Nam tỉnh Cao Bằng	64.780.000		441.000									63.516.000		823.000		
20	Báo Cao Bằng	44.227.000											40.168.000		4.059.000		
21	Quỹ Phát triển đất	878.000								878.000							
22	Quỹ phát triển Khoa học và Công nghệ	12.188.000		12.188.000													
23	Trung tâm phát triển quỹ đất	2.857.000								2.857.000							
24	Công an tỉnh	53.935.000															
25	Bộ chỉ huy quân sự	106.518.000															

Stt	Tên đơn vị	Tổng cộng	Trong đó														
			Chi giáo dục đào tạo và dạy nghề	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	Sự nghiệp văn hóa thể thao và du lịch	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Sự nghiệp môi trường	Sự nghiệp kinh tế	Trong đó		Chi quản lý hành chính NN, Đảng, đoàn thể	Sự nghiệp đảm bảo xã hội	Trợ giá trợ cước	Chi thường xuyên khác	Bổ sung có mục tiêu
											Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản					
26	Bộ chỉ huy bộ đội biên phòng	22.774.000															
27	Thi hành án	600.000														600.000	
28	Tòa án	500.000														500.000	
29	Thống kê tỉnh Cao Bằng	500.000														500.000	
30	Bảo hiểm xã hội tỉnh Cao Bằng	551.961.000														551.961.000	
31	Ban quản lý dự án đầu tư và xây dựng	2.000.000								2.000.000			-				
32	Công ty TNHH Kolia Cao Bằng	94.000														94.000	
33	Công ty cổ phần xuất nhập khẩu Cao Bằng	122.000														122.000	
34	Công ty cổ phần chăn nuôi Ánh Dương	191.000														191.000	
35	Hợp tác xã Xuân Nguyên	64.000														64.000	
36	Công ty TNHH MTV Thuỷ nông Cao Bằng	48.490.000								48.490.000							
37	Bưu điện tỉnh	657.000														657.000	